

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le

Chủ tịch
(từ ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Thành viên
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ông Trương Công Thắng

Chủ tịch
(đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Thành viên
(từ ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.018.377.559.263	5.308.882.755.413
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	879.200.325.640	1.409.367.132.962
Tiền	111		19.739.625.640	14.967.132.962
Các khoản tương đương tiền	112		859.460.700.000	1.394.400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	150.604.109.559
Chứng khoán kinh doanh	121	5	-	150.604.109.559
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.563.303.933.995	3.357.440.669.322
Phải thu của khách hàng	131		386.551.508.355	310.423.899.804
Trả trước cho người bán	132		11.884.571.813	11.297.745.747
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.448.500.000.000	1.200.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	716.367.853.827	1.835.719.023.771
Hàng tồn kho	140	10	550.493.597.789	383.016.961.802
Hàng tồn kho	141		557.959.141.675	395.247.821.242
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.465.543.886)	(12.230.859.440)
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.379.701.839	8.453.881.768
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.379.701.839	8.453.881.768

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		17.226.123.312.056	16.585.385.718.276
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.548.951.875.296	8.882.257.469.321
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	8.033.716.876.592	7.655.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.515.234.998.704	1.226.540.592.729
Tài sản cố định	220		119.980.215.714	143.312.835.605
Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.922.796.228	22.357.447.117
<i>Nguyên giá</i>	222		87.576.426.948	87.426.926.948
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(71.653.630.720)	(65.069.479.831)
Tài sản cố định vô hình	227	12	104.057.419.486	120.955.388.488
<i>Nguyên giá</i>	228		278.488.281.116	278.488.281.116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(174.430.861.630)	(157.532.892.628)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.917.002.850	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.917.002.850	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.429.671.509.348	7.429.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251		7.429.671.509.348	7.429.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		125.602.708.848	130.143.904.002
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.558.320.106	3.258.628.454
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		120.044.388.742	126.885.275.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21.244.500.871.319	21.894.268.473.689

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

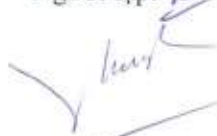
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		7.167.589.072.002	8.071.672.446.359
Nợ ngắn hạn	310		7.144.668.709.566	8.048.323.180.639
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	878.073.907.705	3.106.605.047.439
Người mua trả tiền trước	312		44.933.218.004	40.813.457.144
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	101.756.224.746	87.503.609.584
Phải trả người lao động	314		30.268.096.976	6.994.718
Chi phí phải trả	315	17	717.596.880.315	758.974.279.727
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	102.740.988.445	10.219.792.027
Vay ngắn hạn	320	19	5.269.299.393.375	4.044.200.000.000
Nợ dài hạn	330		22.920.362.436	23.349.265.720
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	22.920.362.436	23.349.265.720
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.076.911.799.317	13.822.596.027.330
Vốn chủ sở hữu	410	20	14.076.911.799.317	13.822.596.027.330
Vốn cổ phần	411	21	7.229.246.040.000	7.229.246.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.229.246.040.000	7.229.246.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.555.999.144.992	3.555.999.144.992
Cổ phiếu quỹ	415	21	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.931.919.245.580	4.677.603.473.593
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.677.603.473.593	684.760.794.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		254.315.771.987	3.992.842.678.683
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.244.500.871.319	21.894.268.473.689

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	23	5.479.754.099.782	4.347.740.771.640	10.213.346.445.716	8.311.206.363.594
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	189.515.960.445	152.088.850.208	356.413.244.523	281.397.019.724
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	23	5.290.238.139.337	4.195.651.921.432	9.856.933.201.193	8.029.809.343.870
Giá vốn hàng bán	11	24	4.234.293.211.274	3.507.472.000.538	7.898.690.384.947	6.670.623.362.343
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.055.944.928.063	688.179.920.894	1.958.242.816.246	1.359.185.981.527
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	171.518.875.942	230.492.517.182	330.524.230.451	354.690.273.461
Chi phí tài chính	22	26	64.795.481.523	34.958.837.227	135.357.403.602	74.883.028.790
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		62.310.522.219	34.720.356.935	128.710.558.676	74.326.944.583
Chi phí bán hàng	25		853.920.283.923	727.883.655.085	1.636.092.431.967	1.310.144.346.088
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		98.527.958.170	82.361.487.635	198.832.559.411	183.550.768.084
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		210.220.080.389	73.468.458.129	318.484.651.717	145.298.112.026
Thu nhập khác	31		115.866.358	61.855.431	125.065.808	144.545.598
Chi phí khác	32		34.377	408.852	77.292	416.459
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		115.831.981	61.446.579	124.988.516	144.129.139
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		210.335.912.370	73.529.904.708	318.609.640.233	145.442.241.165

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		210.335.912.370	73.529.904.708	318.609.640.233	145.442.241.165
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		48.977.872.898	-	57.452.981.440	-
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại	52		(6.696.659.420)	(5.294.019.058)	6.840.886.806	9.088.448.233
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		168.054.698.892	78.823.923.766	254.315.771.987	136.353.792.932

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2020 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	318.609.640.233	145.442.241.165
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	23.482.119.891	23.409.219.735
Các khoản dự phòng	03	15.212.840.376	5.954.481.561
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.151.021.516	(1.437.850)
Thu nhập lãi tiền gửi và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(325.450.077.187)	(354.015.227.678)
Chi phí lãi vay	06	128.710.558.676	74.326.944.583
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	161.716.103.505	(104.883.778.484)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(90.693.262.294)	20.594.246.774
Biến động hàng tồn kho	10	(182.689.476.363)	1.160.180.772
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.174.716.542.192)	391.279.292.394
Biến động chi phí trả trước	12	(19.225.511.723)	(26.364.746.823)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	150.604.109.559	-
		(2.155.004.579.508)	281.785.194.633
Tiền lãi vay đã trả	14	(116.923.103.966)	(71.197.010.868)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.362.725.979)	(22.625.173.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(2.295.290.409.453)	187.963.010.501

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.066.502.850)	(493.200.000)
Tiền chi cho vay	23	(626.500.000.000)	(400.000.000.000)
Tiền chi cho các đầu tư tài chính khác	23	(430.000.000.000)	-
Tiền thu hồi từ đầu tư tài chính khác	24	150.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	-	(193.000.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	1.449.389.335.257	945.856.641.904
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	540.822.832.407	352.363.441.904
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	9.353.672.937.664	4.897.854.983.214
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(8.128.898.546.892)	(4.912.310.456.071)
Tiền chi trả cổ tức	36	(331.936.100)	(128.612.974.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	1.224.442.454.672	(143.068.447.357)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(530.025.122.374)	397.258.005.048
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.409.367.132.962	822.064.867.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(141.684.948)	(13.761.001)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	879.200.325.640	1.219.309.111.567

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1.217 nhân viên (1/1/2020: 1.238 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con, lãi từ hoạt động đầu tư tài chính khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	141.718.491	223.439.876
Tiền gửi ngân hàng	19.597.907.149	14.743.693.086
Các khoản tương đương tiền	859.460.700.000	1.394.400.000.000
	<hr/>	<hr/>
	879.200.325.640	1.409.367.132.962
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020				01/01/2020			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	-	-	(*)	-	15.000	150.604.109.559	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2020		1/1/2020	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.444.900.009.348	100%	2.444.900.009.348
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
♦ Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
♦ Công ty TNHH Masan HPC (****)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
		7.429.671.509.348		7.429.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019.

(*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 9 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”) và Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”).

(**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).

(***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

(****) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con, Công ty Cổ phần Bột giặt Net.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	379.672.994.860	1.795.989.914.373
▪ Lãi dự thu	3.041.198.630	24.041.096
▪ Phải thu khác	22.223.360.277	7.974.881.347
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	807.104.866	3.010.684.932
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	21.349.268.780	18.344.329.780
Các khoản ký quỹ ngắn hạn cho hoạt động đầu tư	280.000.000.000	-
Phải thu khác	9.273.926.414	10.375.172.243
	716.367.853.827	1.835.719.023.771

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi dự thu (Thuyết minh 9)	1.509.134.620.843	1.217.570.536.868
Các khoản ký quỹ dài hạn	6.100.377.861	8.970.055.861
	1.515.234.998.704	1.226.540.592.729

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn	248.500.000.000	-
Phải thu cho vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng từ một công ty con (Thuyết minh 9)	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
	1.448.500.000.000	1.200.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu cho vay dài hạn từ các công ty con	9.233.716.876.592	8.855.716.876.592
Phải thu về cho vay trong vòng 12 tháng	(1.200.000.000.000)	(1.200.000.000.000)
	<u>8.033.716.876.592</u>	<u>7.655.716.876.592</u>

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 6,5%). Các khoản vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản vay.

10. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.674.273.496	-	3.884.300.800	-
Nguyên vật liệu	77.362.657.868	(554.722.017)	33.819.566.835	(678.394.538)
Công cụ và dụng cụ	433.000	-	3.553.000	-
Thành phẩm	59.159.689.770	(383.498.700)	23.574.905.415	(361.405.062)
Hàng hóa	406.055.664.371	(6.527.323.169)	333.965.495.192	(11.191.059.840)
Hàng gửi đi bán	1.706.423.170	-	-	-
	<u>557.959.141.675</u>	<u>(7.465.543.886)</u>	<u>395.247.821.242</u>	<u>(12.230.859.440)</u>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.230.859.440	4.022.158.351
Tăng dự phòng trong kỳ	15.289.328.429	7.456.038.248
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(19.978.155.930)	(4.577.960.643)
Hoàn nhập dự phòng	(76.488.053)	(1.501.556.687)
Số dư cuối kỳ	<u>7.465.543.886</u>	<u>5.398.679.269</u>

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 7.466 triệu VND (1/1/2020: 12.231 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.666.866.594	24.872.026.185	3.618.331.741	6.269.702.428	87.426.926.948
Tăng trong kỳ	-	61.000.000	88.500.000	-	149.500.000
Số dư cuối kỳ	52.666.866.594	24.933.026.185	3.706.831.741	6.269.702.428	87.576.426.948
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.715.129.350	15.023.882.076	3.357.244.555	5.973.223.850	65.069.479.831
Khấu hao trong kỳ	5.225.854.536	1.230.495.252	61.133.595	66.667.506	6.584.150.889
Số dư cuối kỳ	45.940.983.886	16.254.377.328	3.418.378.150	6.039.891.356	71.653.630.720
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	11.951.737.244	9.848.144.109	261.087.186	296.478.578	22.357.447.117
Số dư cuối kỳ	6.725.882.708	8.678.648.857	288.453.591	229.811.072	15.922.796.228

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	277.851.917.480	636.363.636	278.488.281.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	156.896.528.992	636.363.636	157.532.892.628
Khấu hao trong kỳ	16.897.969.002	-	16.897.969.002
Số cuối kỳ	173.794.497.994	636.363.636	174.430.861.630
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	120.955.388.488	-	120.955.388.488
Số cuối kỳ	104.057.419.486	-	104.057.419.486

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2020 VND
Số đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	1.917.002.850
Số cuối kỳ	1.917.002.850

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số đầu kỳ	3.258.628.454
Tăng trong kỳ	3.406.068.548
Phân bổ trong kỳ	(1.106.376.896)
Số cuối kỳ	5.558.320.106

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	878.073.907.705	878.073.907.705	3.106.605.047.439	3.106.605.047.439

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.292.390.225	34.202.134.764
Thuế giá trị gia tăng	29.733.812.477	50.056.107.151
Thuế thu nhập cá nhân	3.730.022.044	3.245.367.669
	101.756.224.746	87.503.609.584

17. Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	341.546.485.281	390.356.781.366
Chi phí kho vận	95.181.614.235	101.246.091.395
Thưởng và lương tháng 13	63.454.051.152	97.128.286.151
Chiết khấu thương mại	79.958.302.600	76.503.070.931
Chi phí trung bày	38.211.693.825	26.709.655.659
Chi phí công nghệ thông tin	27.658.080.137	19.670.592.138
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	24.087.681.631	12.679.714.612
Chi phí lãi vay	25.864.560.723	14.077.106.013
Chi phí nghiên cứu thị trường	8.213.605.750	8.829.022.402
Chi phí khác	13.420.804.981	11.773.959.060
	717.596.880.315	758.974.279.727

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	93.460.700.000	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.490.582.115	6.958.231.034
Cổ tức phải trả	2.736.952.400	3.068.888.500
Các khoản phải trả khác	52.753.930	192.672.493
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	102.740.988.445	10.219.792.027

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	22.920.362.436	23.349.265.720
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19. Vay ngắn hạn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.269.299.393.375	5.269.299.393.375	4.044.200.000.000	4.044.200.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	136.353.792.932	136.353.792.932
Cổ tức	-	-	-	(2.744.681.053.500)	(2.744.681.053.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	821.114.587.842	9.752.654.391.579
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	254.315.771.987	254.315.771.987
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.931.919.245.580	14.076.911.799.317

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền 3.172.161 triệu VNĐ. Cổ tức phải trả sẽ được ghi nhận khi Hội đồng Quản trị phê duyệt và khi danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt. Vào ngày 27 tháng 7 năm 2020, Công ty đã thực hiện thông báo ngày chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức là ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	722.924.604	7.229.246.040.000	722.924.604	7.229.246.040.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	704.924.604	7.049.246.040.000	704.924.604	7.049.246.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.555.999.144.992		3.555.999.144.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2020		30/6/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	704.924.604	7.049.246.040.000	609.929.123	6.099.291.230.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	352.485	8.151.569.035	164.183	3.794.279.992

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu	10.213.346.445.716	8.311.206.363.594
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	324.577.259.928	248.407.474.593
▪ Hàng bán bị trả lại	31.835.984.595	32.989.545.131
	356.413.244.523	281.397.019.724
Doanh thu thuần	9.856.933.201.193	8.029.809.343.870

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	7.883.477.544.571	6.664.668.880.782
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.212.840.376	5.954.481.561
	7.898.690.384.947	6.670.623.362.343
	7.898.690.384.947	6.670.623.362.343

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính khác	30.844.794.582	23.876.627.531
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	294.605.282.605	230.138.600.147
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	-	100.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.074.153.264	675.045.783
	330.524.230.451	354.690.273.461
	330.524.230.451	354.690.273.461

26. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	128.710.558.676	74.326.944.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.963.124.588	269.258.763
Chi phí tài chính khác	683.720.338	286.825.444
	135.357.403.602	74.883.028.790
	135.357.403.602	74.883.028.790

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2020	1/1/2020
		30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	1/1/2020
		VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	4.432.603.559	106.641.736	4.816.224.323	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.934.516.166	1.439.326.008	5.656.601.147	3.647.590.054
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	-	2.611.289.133.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	-	100.000.000.000	379.672.994.860	1.795.989.914.373
	Góp vốn	-	193.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	201.386.734.993	179.934.877.538	38.085.953.764	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.016.053.130.379	2.290.446.193.780	(135.765.233.492)	(591.543.910.924)
	Cho vay	378.000.000.000	-	3.409.716.876.592	3.031.716.876.592
	Thu nhập lãi cho vay	102.802.659.317	101.105.408.365	981.503.620.843	878.700.961.526
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	9.250.429	1.790.570.083	-	-
	Mua hàng hóa	-	128.406.350.546	(21.093.348.841)	(61.972.189.384)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2020	1/1/2020
		30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	1/1/2020
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	59.214.962.499	14.707.361.899	7.373.751.969	-
	Trả trước mua hàng hóa	3.551.011.869	-	3.551.011.869	-
	Mua hàng hóa	774.661.601.175	432.023.472.130	-	(90.218.292.179)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	109.430.531.159	98.270.996.561	11.142.438.130	-
	Mua hàng hóa	1.844.676.135.615	1.673.075.539.729	(154.629.952.957)	(612.049.216.638)
	Cho vay	-	400.000.000.000	5.824.000.000.000	5.824.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	188.761.424.658	129.033.191.782	527.631.000.000	338.869.575.342
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	6.097.912	9.495.870	-	-
	Mua hàng hóa	614.070.690	186.233.700	(1.070.710.436)	(401.940.380)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	1.019.515.784	769.977.721	-	-
	Mua hàng hóa	101.206.041.969	70.507.820.397	(60.118.436.385)	(46.638.259.241)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	230.100.688	-	253.110.757	-
	Cho vay	248.500.000.000	-	248.500.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	3.041.198.630	-	3.041.198.630	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	45.683.638.929	29.978.502.525	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.088.575.452.554	1.141.739.982.067	(146.320.097.520)	(1.177.933.303.323)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2020	1/1/2020
		30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	1/1/2020
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	140.694.925	602.910	-	-
	Mua hàng hóa	1.841.051.247	5.313.669.000	(69.183.037)	(1.268.774.450)
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa	2.172.607.940	2.095.024.634	-	-
	Mua hàng hóa	312.950.409.424	104.184.285.472	(56.718.935.874)	(55.715.890.787)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	155.012.857	4.020.071.480	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	228.341.038.441	409.267.010.272	(45.371.938.777)	(218.196.622.572)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	84.768.696	21.972.720	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	113.852.830.541	142.276.661.385	(119.326.885.759)	(67.135.919.358)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	84.890.066.233	28.181.482.470	64.244.497.689	13.297.723.713
Công ty TNHH Masan HPC	Thu nhập lãi cho vay	-	-	-	24.041.096
Công ty Cổ phần Bột Giặt NET	Mua hàng hóa	39.425.941.485	-	(2.505.672.158)	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2020	1/1/2020
		30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	1/1/2020
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Masan Brewery	Bán dịch vụ	-	-	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	1.147.198	-	1.261.918	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	32.629.155	7.770.840	35.892.071	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	515.055.906	803.880	-	-
	Hàng bán trả lại	-	1.194.673.977	-	-
	Mua hàng hóa	3.268.473.349	444.400.151	-	-
	Trả trước tiền hàng	-	263.075.436	-	146.127.485
	Phí hỗ trợ quản lý	14.432.366.872	26.840.167.756	88.402.227.965	76.560.997.745
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	30.675.075	24.076.958	33.742.583	-
	Mua hàng hóa	-	41.541.848	-	-
	Trả hàng đã mua	-	55.814.418	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.253.592.373	2.017.683.715	6.185.078.308	3.901.450.010

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2020	1/1/2020
		30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	1/1/2020
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng	Bán hàng hóa	50.920.001	15.940.000	18.270.002	6.587.800
Nông nghiệp Quốc tế	Phí hỗ trợ quản lý	993.809.712	1.816.228.582	1.093.190.683	1.851.733.472
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Bán hàng hóa	10.585.455	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	538.826.723	553.826.409	592.709.395	565.193.852
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	22.557.272	12.992.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	560.819.715	454.069.765	616.901.687	463.338.369
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Bán hàng hóa	2.236.364	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	161.643.256	578.765.570	177.807.582	590.657.722
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Bán hàng hóa	11.330.909	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	416.776.538	456.471.020	458.454.192	465.644.364
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	51.965.454	26.849.818	14.652.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	565.773.601	716.268.072	622.350.961	730.275.716
Công Ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	246.258.990	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.648.186.199	2.103.482.937	2.913.004.819	2.678.874.657

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2020	1/1/2020
		30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	1/1/2020
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	558.217.195	44.732.364	142.520.100	116.949.047
	Mua hàng hóa	9.262.023.868	6.509.335	(4.158.362.109)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	6.746.856.486	3.776.857.881	7.421.542.135	5.856.548.983
Công Ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Bán hàng hóa	115.478.182	36.120.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.715.903.139	2.949.806.671	2.987.493.454	3.005.475.157
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa	51.734.545	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.179.399.946	1.246.267.616	1.297.339.941	1.269.531.065
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Bán hàng hóa	16.101.818	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	675.738.565	663.188.076	743.312.422	676.273.315
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	1.192.727	-	-	5.610.000
	Phí hỗ trợ quản lý	139.650.264	63.973.978	153.615.290	66.007.008
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	128.632.729	6.555.636	39.450.002	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.486.807.787	4.806.827.491	4.935.488.566	5.009.393.771
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	757.696.359	670.767.855	107.099.880	75.409.765
	Phí hỗ trợ quản lý	1.626.658.986	1.254.521.598	4.665.530.472	2.992.606.068

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2020	1/1/2020
		30/6/2020	30/6/2019	30/6/2020	1/1/2020
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	122.360.755	-	-	3.302.403.296
	Phí hỗ trợ quản lý	1.976.225.880	-	1.976.225.880	1.539.672.402
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bán hàng hóa	193.926.920.700	-	37.467.729.406	17.548.537.996
	Mua hàng hóa và dịch vụ	941.235.203	-	-	(120.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp VINECO	Bán hàng hóa	90.994.545	-	4.125.000	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	7.294.807.543	7.850.647.074	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Trong tháng 7 năm 2020, Công ty TNHH Masan Beverage (“MSB”), một công ty con được sở hữu hoàn toàn bởi Công ty, đã hoàn tất việc mua thêm 20.140 cổ phiếu (tương đương 0,07% lợi ích) trong Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”) và 213.307 cổ phiếu (tương đương 1,62% lợi ích) trong Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo. Do kết quả của các giao dịch này, lợi ích của Công ty trong VCF đã tăng lên từ 98,72% lên 98,79% và VHW đã tăng lên từ 88,56% lên 90,18%.

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

